

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 830/2024/DS-PT

Ngày: 24-9-2024

“V/v không công nhận di chúc, công nhận di sản thừa kế, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc: *“không công nhận di chúc, công nhận di sản thừa kế, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2595/2024/QĐ-PT, ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Đỗ Thị N, sinh năm 1951. Địa chỉ: 16/59, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1959. Địa chỉ: 7 tổ F, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

- Bị đơn: ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số C, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Luật sư Trần Gia M – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: A, đường V, Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1953. Địa chỉ: 2, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1955. Địa chỉ: 3, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp E, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

4. Bà Đỗ Thị N3, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

5. Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1970 (đã chết năm 2008)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T4:

5.1. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1980 (vợ ông T4 – có mặt)

5.2. Cháu Đỗ Văn H, sinh năm 2003.

5.3. Cháu Đỗ Thị T5, sinh năm 2004.

5.4. Cháu Đỗ Văn H1, sinh năm 2006.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu T5, cháu H1: bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, bà N2, bà C, bà N3, bà N4: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1959 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N2, bà C, bà N3, bà N4: Luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

6. Bà Đỗ Phương T6, sinh năm 1993.

7. Bà Đỗ Quế H2, sinh năm 1998 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T6, bà H2: Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1962. Cùng địa chỉ: Số C, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Đỗ Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3, bà Nguyễn Thị N4.

Ngoài ra, trong vụ án còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người thuê trọ tại số C, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

không liên quan đến quyền sử dụng đất và không có kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N5 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Bố bà Đỗ Thị N là ông Đỗ Văn B, sinh năm 1919, chết ngày 03/8/1983 (Theo giấy chứng tử số 223; quyền số 01/1983 do UBND xã X, huyện X), mẹ bà là bà Mai Thị N6, sinh năm 1930, chết ngày 11/03/2013 (Theo giấy chứng tử số 30/KT; quyền số 01/2013 do UBND phường T cấp ngày 15/3/2013). Ông B, bà N6 chết không để lại di chúc. Bố mẹ bà sinh được 07 người con là:

- 1/ Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1951
- 2/ Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1953.
- 3/ Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1955.
- 4/ Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1957.
- 5/ Bà Đỗ Thị N3, sinh năm 1962.
- 6/ Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1962
- 7/ Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1970 (đã chết năm 2008)

Ngoài ra bố, mẹ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bố mẹ bà có tạo lập được một tài sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, diện tích 1.282,2m². Vào năm 1989, bà Mai Thị N6 có xây một căn nhà cấp 4 diện tích 98m² (7m x 14m). Người đứng tên đăng ký về chủ sở hữu và nhà nêu trên là bà Mai Thị N6. Kể từ khi bà N6 mất đến nay, ông Đỗ Văn T2 giữ toàn bộ giấy tờ nhà đất, chiếm giữ, sử dụng không có sự cho phép của các người thừa kế. Hiện nay, số tài sản nêu trên do ông Đỗ Văn T7, 02 con gái ông là Đỗ Phương T6 và Đỗ Quế H2 quản lý và sử dụng. Trong quá trình quản lý sử dụng, ông Đỗ Văn T2 có xây dựng 01 (một) căn nhà cấp 4 diện tích 49m² và 31 phòng trọ.

Những người thừa kế theo pháp luật của bà Mai Thị N6 đã nhiều lần yêu cầu ông Đỗ Văn T2 phân chia lại số tài sản tại phường T nêu trên nhưng ông T2 cho rằng đây là tài sản mà bà Mai Thị N6 đã lập di chúc cho ông T2 và bà Đỗ Phương T6 (con gái ông), nên ông không đồng ý chia cho ai. Bà đã làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B.

Ngày 16/11/2016, Ủy ban nhân dân phường T đã tiến hành hòa giải tranh chấp số di sản thừa kế trên với ông Đỗ Văn T2. Tại buổi hòa giải, ông T2 xuất trình bản di chúc của bà Mai Thị N6 lập ngày 15/7/2009 tại UBND phường T thể hiện nội dung: bà N6 lập di chúc để lại toàn bộ tài sản nêu trên cho ông T2 và con gái ông. Ngày 16/07/2014, bà Đỗ Phương T6 - con gái ông T2 đã tặng cho phần

tài sản thừa kế cho ông T2. Hiện nay, ông T2 và hai con gái đang quản lý sử dụng số tài sản trên và ông T2 đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận số BV 102990 ngày 19/11/2014.

Bà và những người thừa kế theo pháp luật không đồng ý với bản di chúc mà ông Đỗ Văn T2 xuất trình. Bởi vì, khi bà Mai Thị N6 lập di chúc, nhà và đất nêu trên chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản liền với đất theo quy định của pháp luật; mẹ bà do tuổi đã cao lại không biết chữ, giấy phép sức khỏe không hợp lệ. Như vậy, bản di chúc mà ông Đỗ Văn T2 xuất trình không thỏa mãn điều kiện cần và đủ khi lập di chúc.

Từ khi bà Mai Thị N6 chết đến nay, ông Đỗ Văn T2 cho rằng ông đã tu sửa lại một số hạng mục và nội thất, bà không đồng ý vì ông sửa chữa để ông sử dụng cho mục đích cá nhân và không hỏi ý kiến ai trong những người thừa kế nên không ai phải chịu trách nhiệm với khoản chi phí này.

Nay bà làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của bà Mai Thị N6 lập ngày 15/7/2009; Công nhận toàn bộ nhà, đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B có diện tích 1.282,2m² và căn nhà cấp 4 diện tích 98m² (7m x 14m) là di sản thừa kế theo pháp luật do bà Mai Thị N6 để lại; Chia phần di sản thừa kế trên thành 07 (bảy) phần và giao cho ông T2 01 (một) phần, 06 (sáu) phần còn lại bà và những người thừa kế thống nhất để chung, sẽ thỏa thuận phân chia sau; về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV 102990 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/11/2014 cho ông Đỗ Văn T2 bà N xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn trình bày ngày 21/5/2019, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đỗ Văn T2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Trần Gia M trình bày: bố mẹ ông Đỗ Văn T2 là ông Đỗ Văn B, sinh năm 1919 (chết năm 1983) và bà Mai Thị N6, sinh năm 1930 (chết năm 2013). Trước đây, bố mẹ ông T2 cư ngụ tại ấp H, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Cho đến ngày 03/8/1983 cha ông T2 bị bệnh qua đời (Theo Giấy chứng tử số 223 do UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/8/1983).

Bố mẹ ông Đỗ Văn T2 có tạo lập diện tích 5.875m² đất thuộc thửa đất số 492, 560 tờ bản đồ số 4 xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 598426 ngày 06/06/1996 đứng tên chủ sử dụng của mẹ ông là bà Mai Thị N6.

Trước đây, ông T2 và gia đình bà Đỗ Thị N3 cùng sinh sống, canh tác với mẹ trên diện tích đất này. Đến năm 1989, bà Mai Thị N6 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công T8 diện tích 1.282,2m² đất tọa lạc tại 363/5, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B và xây dựng căn nhà trên đất để tôi cùng với mẹ tôi chuyển từ ấp H, xã X, huyện X về sinh sống tại đây.

Ngày 16/6/1999, bà Mai Thị N6 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở kèm theo bản Đăng ký nhà ở, đất ở; Tờ trình

nguồn gốc đất và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất được UBND phường T chứng thực. Ngày 15/12/2007, bà Mai Thị N6 tiếp tục làm Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp Phiếu nhận hồ sơ số 95/PN-VPĐK ngày 30/12/2007 (do ông Đỗ Văn T2 ký nộp thay).

Ngày 15/7/2009, bà Mai Thị N6 đến UBND phường T, thành phố B nhờ chính quyền lập di chúc để lại cho ông T2 và con gái ông T2 là Đỗ Phương T6 tài sản là căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại khu phố I, phường T, thành phố B theo giấy biên nhận hồ sơ đăng ký nhà ở, đất ở số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp ngày 30/12/2007. Di chúc đã được Chủ tịch UBND phường T chứng thực số 48/TP, quyền số 01/09/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 15/7/2009, kèm theo Giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện Đ cấp ngày 07/11/2008.

Sau khi bà Mai Thị N6 qua đời (ngày 15/03/2013, theo giấy chứng tử số 30/KT, quyền số 01- 2013 do UBND phường T cấp), ông T2 và con ông là những người thừa kế theo di chúc của bà Mai Thị N6 đã lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế đồng ý cho ông Đỗ Văn T2 được toàn quyền sở hữu, định đoạt toàn bộ tài sản để lại theo di chúc là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường T, thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 theo Phiếu nhận hồ sơ số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B ký nhận ngày 30/12/2007. Sau đó, ông T2 làm đơn đăng ký xin cấp giấy và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 102990 ngày 19/11/2014 đứng tên ông Đỗ Văn T2. Với diện tích được cấp thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 là 1.282,2m²; trong đó: Đất ở tại đô thị 200m² (Thời hạn sử dụng: lâu dài) và đất trồng cây lâu năm 1.082,2m² (Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2043).

Nay ông Đỗ Văn T2 có ý kiến với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Thứ nhất, đối với diện tích 5.875m² đất thuộc thửa đất số 492, 560 tờ bản đồ số 4 xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai; nay là các thửa số 139, 151 và một phần thửa 411, tờ bản đồ cũ số 04, có diện tích 9.270,6m² là tài sản của bố mẹ bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Văn T2 để lại, không lập di chúc, ông T2 đồng ý phân chia giá trị diện tích đất này thành 07 phần cho các đồng thừa kế. Vụ việc này đã được Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc hòa giải thành ngày 05/3/2019 và đại diện ủy quyền của nguyên đơn đã làm đơn rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã ra quyết định đình chỉ vụ án.

Thứ hai, đối với diện tích 1.282,2m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 57 và căn nhà diện tích 98m² được xây dựng trên thửa đất này tọa lạc tại khu phố I, phường T, thành phố B theo giấy biên nhận hồ sơ đăng ký nhà ở, đất ở số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp ngày 30/12/2007 đã được mẹ ông là bà Mai Thị N6 lập di chúc để lại cho ông T2 và

con gái ông. Sau đó, con gái ông T2 đã tự nguyện chuyển lại kỷ phần thừa kế cho ông và ông Đỗ Văn T2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 102990 ngày 19/11/2014. Như vậy, ông T2 là người được toàn quyền sở hữu, định đoạt đối với toàn bộ tài sản để lại theo di chúc là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường T thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 có diện tích 1.282,2m² đất nói trên.

Do đó, ông T2 đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện về việc “Không công nhận di chúc của bà Mai Thị N6 lập ngày 15/7/2009; Công nhận toàn bộ nhà, đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B có diện tích 1.282,2m² và căn nhà cấp 4 diện tích 98m² (7m x 14m) là di sản thừa kế theo pháp luật do bà Mai Thị N6 để lại; Chia phần di sản thừa kế trên thành 07 (bảy) phần và giao cho ông T2 01 (một) phần, 06 (sáu) phần còn lại bà những người thừa kế thống nhất để chung, sẽ thỏa thuận phân chia sau. Về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV 102990 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/11/2014 đã cấp cho ông Đỗ Văn T2 do bà N xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết ông T2 không có ý kiến gì”.

Theo lời trình bày, các lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo phía nguyên đơn: bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3, bà Nguyễn Thị N4 (do ông Nguyễn Trọng T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày: những người liên quan theo phía nguyên đơn, nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N. Theo đó, bà N yêu cầu công nhận di sản thừa kế đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B có diện tích 1.282,2m² và căn nhà cấp 4 diện tích 98m² (7m x 14m) là di thừa kế theo pháp luật do bố mẹ bà là ông Đỗ Văn B và bà Mai Thị N6 để lại. Các bà thống nhất với quan điểm của bà N là chia số di sản thừa kế trên theo pháp luật thành 07 phần, trong đó trả cho ông Đỗ Văn T2 01 phần, còn lại 06 phần những người thừa kế để chung tạm thời chưa chia. Đồng thời, không công nhận di chúc bà Mai Thị N6 lập ngày 15/7/2009 do vào thời điểm xác lập thửa đất trên chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, mẹ bà không biết chữ nên không thể tự đọc được di chúc, khám sức khỏe không hợp lệ và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 102990 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/11/2014 cho ông Đỗ Văn T2.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo phía bị đơn: bà Đỗ Phương T6 và bà Đỗ Quế H2 (do ông Đỗ Văn T2 là người đại diện theo ủy quyền) trình bày: ông bà nội của bà Đỗ Phương T6 và bà Đỗ Quế H2 là ông Đỗ Văn B, sinh năm 1919 (chết năm 1983) và bà Mai Thị N6, sinh năm 1930 (chết năm 2013). Trước đây, ông bà cư ngụ tại ấp H, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Cho đến ngày 03/8/1983 ông nội của 02 chị bị bệnh qua đời (Theo Giấy chứng tử số 223 do UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/8/1983).

Đến năm 1989, bà nội của 02 chị là bà Mai Thị N6 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công T8 diện tích 1.282,2m² đất tọa lạc tại 363/5, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B và xây dựng căn nhà trên đất để bố chị cùng với bà nội chị chuyển từ ấp H, xã X, huyện X về sinh sống tại căn nhà này.

Ngày 16/6/1999, bà Mai Thị N6 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở kèm theo bản Đăng ký nhà ở, đất ở; Tờ trình nguồn gốc đất và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất được UBND phường T chứng thực. Ngày 15/12/2007, bà Mai Thị N6 tiếp tục làm Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp Phiếu nhận hồ sơ số 95/PN-VPĐK ngày 30/12/2007 (do bố 02 chị ông Đỗ Văn T2 ký nộp thay).

Ngày 15/7/2009, bà Mai Thị N6 đến UBND phường T, thành phố B nhờ chính quyền lập di chúc với nội dung:

Tài sản để lại theo bản di chúc này là căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 (đánh máy nhằm thành 56), theo giấy biên nhận hồ sơ đăng ký nhà ở, đất ở số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp ngày 30/12/2007. Căn nhà và thửa đất tọa lạc tại khu phố I, phường T, thành phố B.

Sau khi tôi qua đời, toàn bộ giá trị phân tài sản nêu trên được chia làm hai phần bằng nhau gồm: Con trai: Đỗ Văn T2, sinh năm 1962 và cháu nội: Đỗ Phương T6, sinh năm 1993 mỗi người được thừa hưởng 1/2 (một phần hai) giá trị phân tài sản của tôi nêu trên.

Bản di chúc này thay thế cho bản di chúc số 06/TP đã xác lập ngày 13/01/2009 tại UBND phường T.

Di chúc này do bà Mai Thị N6 tự nguyện đến nhờ chính quyền phường lập và đã được Chủ tịch UBND phường T chứng thực số 48/TP, quyền số 01/09/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 15/7/2009, kèm theo Giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện Đ cấp ngày 07/11/2008.

Sau khi bà Mai Thị N6 qua đời (ngày 15/03/2013 theo giấy chứng tử số 30/KT, quyền số 01- 2013 do UBND phường T cấp), bố chị là ông Đỗ Văn T2 và chị Đỗ Phương T6, là những người thừa kế theo di chúc của bà Mai Thị N6 đã lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế đồng ý cho ông Đỗ Văn T2 được toàn quyền sở hữu, định đoạt toàn bộ tài sản để lại theo di chúc là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường T thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 theo Phiếu nhận hồ sơ số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B ký nhận ngày 30/12/2007. Văn bản phân chia thừa kế được Văn phòng C1, tỉnh Đồng Nai chứng nhận ngày 16/07/2014 có nêu: “Sau khi thực hiện niêm yết nội dung phân chia tài sản thừa kế tại UBND phường T trong thời gian 15 ngày kể từ ngày 17/06/2014, Văn phòng C1 không nhận được khiếu nại, tố cáo nào”.

Sau đó, ông T2 làm đơn đăng ký xin cấp giấy và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 102990 ngày 19/11/2014 đứng tên ông Đỗ Văn T2. Với diện tích được cấp thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 là 1.282,2m²; trong đó: Đất ở tại đô thị 200m² (Thời hạn sử dụng: lâu dài) và đất trồng cây lâu năm 1.082,2m² (Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2043).

Từ những nội dung đã trình bày, cho thấy nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc yêu cầu Toà án không công nhận di chúc lập ngày 15/7/2009 để công nhận toàn bộ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B có diện tích 1.282,2m² và căn nhà cấp 4 diện tích 98m² (7m x 14m) là di sản thừa kế theo pháp luật do bố mẹ bà là ông Đỗ Văn B và bà Mai Thị N6 để lại là không có cơ sở. Bởi lẽ:

- Về hình thức và nội dung: di chúc được bà Mai Thị N6 lập theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định; trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt và được sự chứng thực của UBND phường T.

- Về di sản thừa kế: tuy bà Mai Thị N6 khi lập di chúc, diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng căn nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57 phường T, đã được đăng ký theo Phiếu nhận hồ sơ số 95/PN-VPĐK do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B ký nhận ngày 30/12/2007. Theo Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N6 đã được UBND phường T xác nhận ngày 02/7/2008 có nội dung *“Đất do bà Mai Thị N6 sang lại của ông Nguyễn Công T8 năm 1989, nhà xây dựng năm 1989, sử dụng ổn định không tranh chấp”* Giám đốc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận ngày 12/10/2010: *“Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ”*

Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013, bà N6 sử dụng đất ổn định, không tranh chấp và có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận vì có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã, phường xác nhận, phù hợp với quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2014) cho phép người sử dụng đất được để lại thừa kế quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, chị em bà Đỗ Phương T6, bà Đỗ Quế H2 đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện về việc *“Tranh chấp di sản thừa kế, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do không có cơ sở pháp luật.

Theo bản tự khai của những người thuê trọ tại số C, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do ông Đỗ Văn T2 quản lý trình bày.

Những người thuê trọ tại số C, tổ E, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, ông Đỗ Văn T2 là chủ nhà trọ, không ký hợp đồng thuê nhà trọ.

Khi thuê phòng trọ, những người thuê trọ trên không có sửa chữa hay xây dựng thêm công trình. Những người thuê trọ không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ đối với vụ án và không có ý kiến về việc xét xử của Tòa án.

Trường hợp Tòa án chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc chia tài sản thừa kế, những người thuê trọ không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc “*Không công nhận di chúc; công nhận di sản thừa kế và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”, đối với ông Đỗ Văn T2.

2. Đình chỉ yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV 102990 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/11/2014 cho ông Đỗ Văn T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/02/2023, nguyên đơn bà Đỗ Thị N, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3 và bà Nguyễn Thị N4 do ông Nguyễn Trọng T đại diện có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong phần tranh luận:

- Ông Nguyễn Trọng T trình bày quan điểm tranh luận: thực tế thì bà N6 là người hạn chế năng lực hành vi dân sự, do đó nếu muốn lập di chúc theo quy định của pháp luật phải có người làm chứng. Về nội dung ông T2 cho rằng khi ông xây nhà mà không ai có ý kiến gì là không phù hợp vì lúc đó ông T2 đuổi bà N2 đi và ông T2 tự động xây nhà không phép là không phù hợp, vì bản thân những người khác không được biết. di chúc trang 1 thì cho rằng cán bộ tư pháp đọc, trang 2 thì cho rằng người lập di chúc tự đọc, có sự mâu thuẫn và chưa đúng quy định, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không công nhận di chúc.

- Luật sư Nguyễn Văn T1 bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày: bà N6 có các chữ ký trong tờ khai để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các chữ ký cũng khác nhau vào năm 2007, đến khi lập di chúc năm 2009 thì bà N6 không có ký tên, và bà N6 cho rằng bà không tự đọc được và đã nghe người chứng thực đọc lại di chúc cho bà nghe. Di chúc này không phải bà N6 làm mà bà đến trụ sở cơ quan Nhà nước, được người khác làm và bà nghe đọc lại và bà điểm chỉ. Chúng tôi cho rằng di chúc này không hợp pháp, đề nghị không công nhận. Trong văn bản trả lời của công an cũng chưa khẳng định là tờ khai là của bà N6 viết hoặc nhờ người viết thay; di chúc thì có mâu thuẫn về mặt thủ tục chứng thực. Vì vậy, chúng tôi cho rằng bà N6 không biết chữ và bắt buộc phải

có người làm chứng và việc chứng thực di chúc phải có mặt của người làm chứng mới đúng pháp luật.

- *Luật sư* Trần Gia M *bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày*: chúng tôi cho rằng bà N6 là người có trình độ văn hóa 03/12, là người biết đọc, biết viết. Bà N6 đủ điều kiện lập di chúc, tỉnh táo, có khám sức khỏe theo quy định và thực hiện việc chứng thực di chúc đúng quy định của pháp luật, nên di chúc là hợp pháp và có giá trị áp dụng.

Các đương sự khác không trình bày ý kiến, giữ nguyên ý kiến tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bảo đảm cho các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Di chúc của bà N6 được lập đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, ông Nguyễn Trọng T đại diện bà N, bà N1, bà N2, bà C, bà N3, bà N4 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho kháng cáo của mình. Nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3 và bà Nguyễn Thị N4 do ông Nguyễn Trọng T đại diện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là phù hợp theo các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp và quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: diện tích đất 1.282,2m² thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do bà Mai Thị N6 sử dụng, đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 034587 ngày 30/12/2010.

Tháng 3/2013, bà Mai Thị N6 chết. Theo di chúc do bà Mai Thị N6 lập năm 2009, đã được UBND phường T chứng thực số 48/TD, quyền số 01/09 ngày 15/7/2009, ông Đỗ Văn T2 và bà Đỗ Phương T6 lập thủ tục phân chia di sản thừa kế đối với phần tài sản được hưởng theo di chúc nêu trên; Theo đó, bà Đỗ Phương T6 và ông Đỗ Văn T2 cùng đồng ý để lại cho ông Đỗ Văn T2 được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt toàn bộ phần tài sản thuộc thừa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T. Nội dung phân chia tài sản thừa kế đã được niêm yết công khai tại UBND phường T trong thời gian 15 ngày, từ ngày 18/7/2014 đến ngày 01/8/2014 (Văn bản số 07/DSTB- UBND ngày 18/7/2014 của UBND phường T). Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng C1, tỉnh Đồng Nai công chứng số 3445, quyền số 06 ngày 16/7/2014. Tháng 8/2014, ông Đỗ Văn T2 nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 16, tờ bản đồ số 57, phường T và được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh B1, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ1 tiếp nhận, thẩm tra, trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 102990 ngày 19/11/2014.

[5] Về tính pháp lý của bản di chúc ngày 15/7/2009 của bà Mai Thị N6:

[5.1] Ngày 07/11/2008, bà N6 đăng ký khám sức khỏe tại Bệnh viện Đ để lập di chúc. Căn cứ Giấy Chứng nhận sức khỏe do Bệnh viện cấp cho bà N6 xếp sức khỏe tâm thần loại I; sức khỏe bình thường loại III. Theo điểm e mục 1 phần IV của Thông tư 13/2007/TT-BYT của Bộ Y ngày 21/11/2007 về hướng dẫn khám sức khỏe quy định: Giấy chứng nhận sức khỏe giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký. Như vậy, tại thời điểm lập Di chúc ngày 15/7/2009, bà N6 hoàn toàn khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, sáng suốt, đủ điều kiện lập di chúc.

[5.2] Theo công văn trả lời số 176/BC-UBND, ngày 20/11/2018 của UBND phường T gửi Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ về di chúc của bà Mai Thị N6 lập tại UBND phường ngày 15/07/2009, xác nhận: qua kiểm tra xác minh hồ sơ lưu di chúc tại UBND phường và ý kiến của ông Nguyễn Thành H3, công chức tư pháp: vào ngày 15/7/2009, bà N6 có đến UBND phường T xin xác lập di chúc. Ông H3 là người tiếp nhận và thụ lý, sau khi kiểm tra thấy đủ hồ sơ hợp lệ đã thực hiện việc chứng thực di chúc cho bà N6 lập theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; Bà N6 đã được khám sức khỏe và đã trực tiếp đến UBND phường xin chứng thực, điểm chỉ trước mặt người ký chứng thực và công chức tiếp nhận hồ sơ. Ông Nguyễn Thành H3 khẳng định: *“Việc lập Di chúc của bà Mai Thị N6 thực hiện đúng trình tự và thủ tục theo pháp luật quy định”*, và việc bà N6 lập di chúc trong khi bà N6 đã được khám sức khỏe theo đúng quy định và đã trực tiếp đến UBND phường xin chứng thực, điểm chỉ trước mặt người ký chứng thực và Công chức tiếp nhận hồ sơ.

[6] Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, kết quả:

[6.1] Công văn số 505/PC06-DD7, ngày 11/9/2024 của Phòng CSQLHC về TTXH công an tỉnh Đ (gửi kèm Tờ khai CMND của bà N6), trả lời với nội dung: *“có thông tin CMND số 270530375, hồ sơ lập cấp ngày 30/5/1980 thể hiện*

đã cấp đúng cho bà Mai Thị N6, sinh năm 1930..., trình độ 3/12; người khai có ký và ghi đầy đủ họ, tên là Mai Thị N6....Đối chiếu theo tự dạng ghi trên tờ khai CMND nêu trên, thì chưa thể xác định được có phải chữ của bà Mai Thị N6 tự viết hay là chữ của người viết hộ. Theo việc ghi đó, trình độ 3/12 đã thể hiện là bà Mai Thị N6 có biết đọc, biết viết ở trình độ 3/12”...

[6.2] Công văn số 478/CV – UBND, ngày 24/7/2024 của UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (gửi kèm biên bản làm việc với ông Nguyễn Thành H3, nguyên là cán bộ tư pháp và hộ tịch của phường), trả lời với nội dung: khi thực hiện thủ tục di chúc cho bà N6, ông H3 đã thực hiện đúng quy định, tại thời điểm lập di chúc bà N6 minh mẫn và biết đọc chữ trong tờ di chúc đã lập;

[6.3] Như vậy, tại thời điểm đăng ký làm Chứng minh nhân dân vào năm 1980 thì bà N6 lúc này là 50 tuổi (bà N6 sinh năm 1930), và tại tờ khai đề Công an tỉnh Đ cấp CMND, bà N6 khai trình độ học vấn 3/12 (tờ khai có chữ ký, viết họ tên, điểm chỉ và dấu vân tay của bà N6); với trình độ này thì bà N6 đã biết đọc và biết viết; điều này phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Thành H3 – Công chức tư pháp - hộ tịch là người trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và lập thủ tục di chúc cho bà N6.

[7] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn T1 cho rằng: bà N6 là người không biết chữ nhưng UBND chứng thực không thực hiện đúng quy định pháp luật nên di chúc vô hiệu. Xét thấy: như đã phân tích mục [5], [6] thì bà Mai Thị N6 đã tự đến UBND phường T để thực hiện thủ tục lập di chúc của mình, ông Nguyễn Thành H3 là công chức Tư pháp – Hộ tịch của phường, là người chứng kiến và đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định, lập phiếu yêu cầu chứng thực văn bản, phiếu nhận hồ sơ, giấy khám sức khỏe. Sau khi thực hiện đầy đủ thủ tục và sau đó trình người có thẩm quyền ký chứng thực là ông Phạm Văn T9 - Chủ tịch UBND phường T. Như vậy, ông H3 là người trực tiếp thực hiện và chứng kiến cả quá trình tiếp nhận và là người trực tiếp lập di chúc cho bà N6, sau đó trình ông T9 là Chủ tịch ký xác nhận. Xét nội dung di chúc có mâu thuẫn về phần ghi “đọc” và “nghe đọc”. Tuy nhiên, căn cứ chứng cứ thu thập, lời trình bày của ông Nguyễn Thành H3, văn bản trả lời của phòng CSQLHC về TTXH cho thấy: khi lập di chúc, bà N6 biết đọc, không hề bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép lập Di chúc, nội dung di chúc được lập là đúng với ý chí của bà N6. Mặt khác, tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận khi bà N6 còn sống, từ năm 2007, ông T2 là con trai ở cùng bà N6 và đã xây dựng nhiều phòng trọ trên đất. Đến nay, số phòng trọ ông T2 xây dựng lên đến 32 phòng và nhà ở. Từ đó cho thấy, khi bà N6 còn sống, ông T2 là con trai ở chung và được bà N6 lập di chúc, trong thời gian dài ông T2 xây dựng và sử dụng các công trình trên đất, thời gian này bà N6 còn sống nhưng các đương sự cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với bà N6 cũng như ông T2. Như vậy, Di chúc của bà Mai Thị N6 lập ngày 15/7/2009 là hợp lệ; những ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không có căn cứ.

[8] Về tài sản nhà và đất thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 57 tại địa chỉ 363/5, tổ F, Khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là do bà N6 nhận chuyển nhượng từ năm 1998. Ngày 06/6/1999, bà N6 làm thủ tục kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/12/2007, bà N6 tiếp tục làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B cấp phiếu nhận hồ sơ. Như vậy, diện tích đất là di sản thừa kế đã đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là di sản hợp pháp. Ngày 15/7/2009, bà N6 đã lập di chúc để lại cho con trai là ông Đỗ Văn T2 và cháu nội Đỗ Phương T6. Di chúc hợp pháp, nên nguyên đơn yêu cầu công nhận toàn bộ tài sản này là di sản của bà N6 chưa được phân chia và yêu cầu chia theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Từ những nhận định trên, xét di chúc bà N6 lập cho ông T2 là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N là có căn cứ. Bà N, người đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định. Bà N, bà N1, bà N2, bà C, bà N3 được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3 và bà Nguyễn Thị N4 do ông Nguyễn Trọng T đại diện; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị N3 được miễn.

- Bà Nguyễn Thị N4 phải chịu 300.000 đồng; trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000780 ngày 25/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hòa

Trần Văn Đạt

Lê Văn An